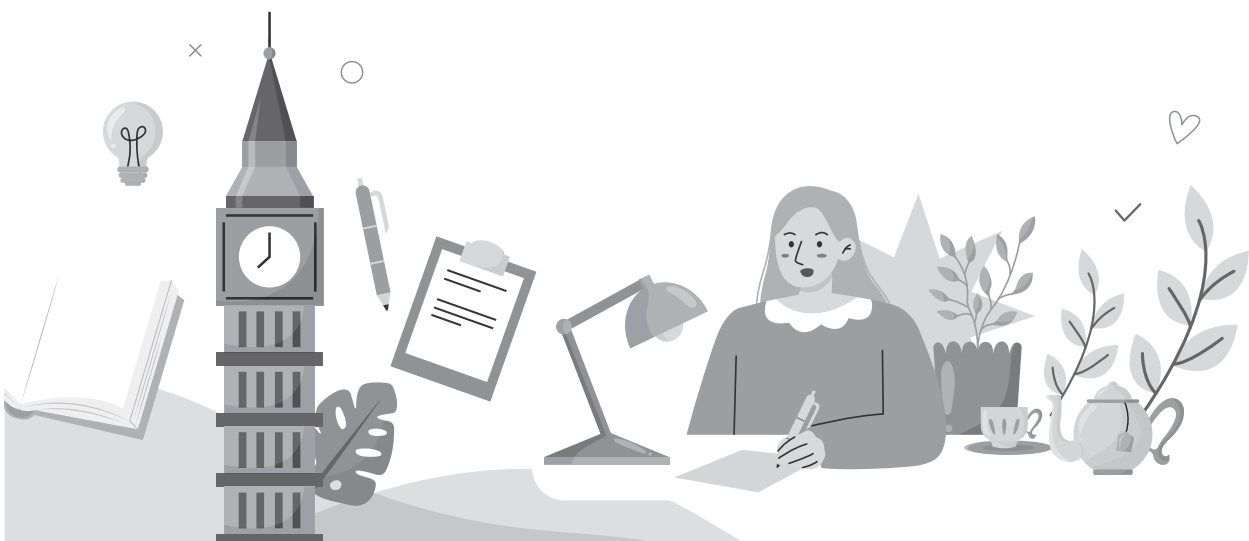


QUỲNH VŨ
-Cô Giáo Quỳnh-

MASTERING ENGLISH GRAMMAR

180 NGÀY LÀM CHỦ NGỮ PHÁP TIẾNG ANH



NHÀ XUẤT BẢN HỒNG ĐỨC

MASTERING

ENGLISH GRAMMAR

180 NGÀY LÀM CHỦ NGỮ PHÁP TIẾNG ANH

Bản quyền © thuộc Công ty cổ phần sách MCBooks theo hợp đồng chuyển nhượng giữa Công ty Cổ phần sách MCBooks với Tác giả Quỳnh Vũ (Cô Giáo Quỳnh).

Bất cứ sự sao chép nào không được sự đồng ý của Công ty Cổ phần sách MCBooks đều là bất hợp pháp và vi phạm Luật Xuất bản Việt Nam, Luật Bản quyền quốc tế và công ước Berne về Bản quyền sở hữu trí tuệ.

MCBooks
KNOWLEDGE SHARING

LIÊN KẾT XUẤT BẢN
CÔNG TY CỔ PHẦN SÁCH MCBOOKS

-  **Địa chỉ:** Ô số E34, Khu đấu giá 3ha, Phúc Diễn, Bắc Từ Liêm, Hà Nội
-  **Điện thoại:** 0986.066.630 - Máy bàn: 1900252598
-  **Email:** thongtinsach@mcbooks.vn
-  **Liên hệ hợp tác kinh doanh:** salesmanager@mcbooks.vn
-  **Website:** www.mcbooks.vn

 **Fanpage Facebook:**
<https://www.facebook.com/mcbooksvn>



 **TikTok**
MCBooks - Chuyên sách ngoại ngữ



 **Kênh Youtube:**
<https://www.youtube.com/@MCbooksvn>



**QUÉT
MÃ
QR
ĐỂ
TRUY
CẬP**

Chúng tôi luôn mong muốn nhận được những ý kiến góp ý của Quý độc giả để sách ngày càng hoàn thiện hơn.

Lời nói đầu

Bạn đã từng học tiếng Anh nhưng cảm thấy mình đang **"mất gốc"** hoặc chưa thể tự tin giao tiếp?

Bạn có cảm giác vốn từ vựng của mình hạn chế, ngữ pháp dễ bị nhầm lẫn, và việc phản xạ khi giao tiếp còn quá chậm?

Bộ sách **Mastering English** chính là giải pháp toàn diện dành cho bạn. Bộ sách được **Cô Giáo Quỳnh** cùng **Công ty Cổ phần sách MCBooks** hợp tác xuất bản, đây là bộ sách hoàn hảo giúp bạn xây dựng lại nền tảng tiếng Anh vững chắc và phát triển kỹ năng giao tiếp cơ bản một cách tự nhiên, hiệu quả.

Bộ sách **Mastering English** gồm 3 cuốn chính: **Từ vựng**, **Ngữ pháp**, và **Hội thoại giao tiếp**, được xây dựng theo lộ trình học thông minh và logic trong 180 ngày, giúp người học dễ dàng tiếp thu kiến thức từ cơ bản đến nâng cao. Điều đặc biệt là nội dung của ba cuốn sách này có sự liên kết chặt chẽ với nhau, tạo nên một phương pháp học tập toàn diện, hỗ trợ bạn không chỉ ghi nhớ mà còn biết cách áp dụng vào thực tế.

NHỮNG VẤN ĐỀ THƯỜNG GẶP KHI HỌC TIẾNG ANH

Trước khi giới thiệu chi tiết về nội dung của từng cuốn sách, hãy cùng điểm qua ba vấn đề lớn mà người học tiếng Anh thường gặp phải, đặc biệt là những ai đang trong quá trình "lấy lại gốc":

1. Thiếu từ vựng, không biết cách diễn đạt ý tưởng

Một trong những trở ngại lớn nhất khi học tiếng Anh chính là thiếu từ vựng, khiến bạn khó diễn đạt ý tưởng của mình. Dù đã biết một số từ cơ bản, nhưng khi cần nói hay viết, bạn lại không nhớ ra từ nào phù hợp. Điều này làm cho giao tiếp bị ngắt quãng, kém tự nhiên.

2. Ngữ pháp phức tạp, dễ gây nhầm lẫn

Ngữ pháp tiếng Anh có nhiều quy tắc và ngoại lệ, dễ khiến người học cảm thấy rối rắm. Rất nhiều người học ngữ pháp một cách máy móc, không biết cách áp dụng vào thực tế, dẫn đến việc nói hoặc viết câu sai cấu trúc hoặc không chính xác.

3. Giao tiếp thiếu tự nhiên, phản xạ chậm

Mặc dù đã có vốn từ vựng và hiểu ngữ pháp, nhiều người vẫn gặp khó khăn trong giao tiếp vì thiếu phản xạ. Điều này thường xảy ra khi người học không được thực hành giao tiếp thường xuyên hoặc không quen với các tình huống giao tiếp thực tế.

Nội dung bộ sách **Mastering English**

Bộ sách **Mastering English** được thiết kế để giải quyết triệt để những vấn đề trên, giúp bạn tiến bộ một cách tự nhiên và bền vững:

• Cuốn 1: Từ vựng – **Mastering English Vocabulary**

Cuốn sách này cung cấp cho bạn một lượng từ vựng phong phú, từ cơ bản đến nâng cao, được trình bày rõ ràng, dễ hiểu và dễ nhớ. Mỗi từ đều kèm theo ví dụ thực tế, giúp bạn không chỉ học thuộc mà còn biết cách sử dụng trong từng ngữ cảnh cụ thể. Bằng cách học theo hệ thống chủ đề, bạn sẽ nhanh chóng nắm bắt và mở rộng vốn từ, tạo nền tảng vững chắc cho giao tiếp.

• Cuốn 2: Ngữ pháp – **Mastering English Grammar**

Ngữ pháp là nền tảng quan trọng trong việc sử dụng tiếng Anh đúng cách. Cuốn sách ngữ pháp trong bộ **Mastering English** được thiết kế đơn giản, dễ hiểu với cách tiếp cận logic. Những bài học được chia lộ trình học từng ngày với kiến thức ngắn gọn nhưng vẫn đầy đủ cho các bạn nắm chắc ngữ pháp tiếng Anh cơ bản.

• Cuốn 3: Hội thoại giao tiếp – **Mastering English Conversation**

Sau khi nắm vững từ vựng và ngữ pháp, cuốn sách này sẽ giúp bạn đưa kiến thức vào thực hành. Với các tình huống giao tiếp thực tế như sở thích, hoạt động hàng ngày, mua sắm, học tập hay những tình huống trong công việc, bạn sẽ học cách phản xạ tự nhiên và tự tin hơn trong các cuộc hội thoại. Cuốn sách cũng cung cấp nhiều mẫu câu thông dụng, giúp bạn linh hoạt ứng phó trong nhiều tình huống khác nhau.

Điểm nổi bật của bộ sách

Điểm đặc biệt của **Mastering English** chính là sự liên kết nội dung giữa ba cuốn sách. Bạn không chỉ học từ vựng rời rạc hay ngữ pháp riêng lẻ mà còn được hướng dẫn cách kết hợp chúng để giao tiếp hiệu quả. Sự kết nối này giúp người học dễ dàng ghi nhớ và áp dụng kiến thức vào thực tế, từ đó cải thiện nhanh chóng kỹ năng tiếng Anh của mình.

Với **Mastering English**, bạn sẽ không còn cảm thấy học tiếng Anh là một thách thức quá lớn. Thay vào đó, bạn sẽ từng bước nắm vững kiến thức, tự tin giao tiếp và làm chủ ngôn ngữ quốc tế này. Hãy bắt đầu hành trình chinh phục tiếng Anh cùng bộ sách **Mastering English** ngay hôm nay!

Cô Giáo Quỳnh



Mục Lục

Personal pronouns	9
Present simple tense	10
Adverbs of frequency	15
A/ An & Plurals	16
Wh-questions	17
Adjectives	22
Object pronouns	24
Demonstrative pronouns	28
Possessive case	35
Present continuous tense	39
Tag questions	48
Past simple tense	51
Past continuous tense	58
Used to	60
Present perfect tense	63
Prepositions	77
Modal verbs	81
Quantifiers	93
Simple future tense	105
Near future tense	107





Conditional sentences	111
Unless	118
Wish	120
Passive voice	123
Gerunds	135
Bare infinitives	141
To-infinitives	142
Gerunds or To-infinitives	147
Comparative	165
Equal comparison	167
Superlative	168
Suffixes	171
Prefixes	173
Adjectives ending in -ed and -ing	174
Adverbs	177
Relative clauses	195
★ Prepositional verbs	202
Phrasal verbs	207
Linking words	219



Topic 1

Hobbies



DAY 1 Personal Pronouns

A. INTRODUCTION

Đầu tiên, hãy đọc đoạn văn sau.

My mother is a doctor. **My mother** has red hair. **My mother** works in a hospital.

Mẹ tôi là bác sĩ. Mẹ tôi có mái tóc màu đỏ. Mẹ tôi làm việc tại một bệnh viện.

Việc lặp lại quá nhiều lần từ **my mother** khiến đoạn văn trở nên nhàm chán và gây mệt mỏi cho người đọc. Thay vào đó, chúng ta nói:

My mother is a doctor. **She** has red hair. **She** works in a hospital.

Mẹ tôi là bác sĩ. Bà ấy có mái tóc màu đỏ. Bà ấy làm việc tại một bệnh viện.

Chữ **she** ở đây được dùng để thay thế cho việc lặp lại từ **my mother**, và **she** được gọi là Đại từ nhân xưng.

B. DEFINITION

Đại từ nhân xưng (Personal Pronouns) là từ dùng để **đại diện cho một danh từ hoặc một cụm danh từ đã được nhắc đến trong câu hoặc những câu trước đó.**

Đại từ nhân xưng có 2 dạng:

- Đại từ chủ ngữ (Subject Pronouns)
- Đại từ tân ngữ (Object Pronouns)

C. SUBJECT PRONOUNS

	Số ít (1 người / 1 vật)	Số nhiều (>2 người / >2 vật)
NGÔI THỨ NHẤT	I (Tôi)	We (Chúng tôi; Chúng ta)
NGÔI THỨ HAI	You (Bạn)	You (Các bạn)
NGÔI THỨ BA	He (Anh ấy) She (Cô ấy) It (Nó)	They (Họ)

▲ Lưu ý:

Ngôi thứ nhất là người đang nói. Ngôi thứ hai là người đang nghe. Ngôi thứ ba là người hoặc vật đang được nhắc đến.

DAY 2**Present simple: Verb "to be"**

Trong tiếng Anh có 2 dạng Động từ phổ biến là **Động từ To be** và **Động từ thường**. Ở thì **Hiện Tại đơn** (Present Simple), **Động từ To be** có 3 dạng: **am, is** và **are**.

A. STRUCTURE**(+) Khẳng định**

- I + **am** ... = I'm ...
- You / We / They + **are** ... = You're / We're / They're ...
- He / She / It + **is** ... = He's / She's / It's ...

Ví dụ: I'm a big fan of listening to music.
Tôi rất thích nghe nhạc.

(-) Phủ định

- I + **am not** ... = I'm not ...
- You / We / They + **are not** ... = You / We / They aren't ...
- He / She / It + **is not** ... = He / She / It isn't ...

Ví dụ: We **aren't** keen on singing.
Chúng tôi không thích hát.

(?) Câu hỏi Yes-No

- **Am** I ...?
- **Are** you / we / they ...?
- **Is** he / she / it ...?
- Yes, I **am**.
- Yes, you / we / they **are**.
- Yes, he / she / it **is**.
- No, I'm **not**.
- No, you / we / they **aren't**.
- No, he / she / it **isn't**.

Ví dụ: **Is** he interested in dancing? – Yes, he **is**.
Anh ấy có thích nhảy không? - Có, anh ấy thích.

▲ Lưu ý:

Danh từ số nhiều (**teachers, children...**) có cùng công thức với **You / We / They**.
Danh từ số ít (**a boy, a girl...**) có cùng công thức với **He / She / It**.

B. STRUCTURES TALKING ABOUT HOBBIES

be + interested in + N / V-ing: hứng thú, quan tâm tới việc gì

Ví dụ: I'm **interested in** learning to play the piano.
Tôi thích học chơi đàn piano.

be + a fan of + N / V-ing: cực kỳ thích việc gì

Ví dụ: My mother is **a fan of** reading books.
Mẹ tôi cực kỳ thích đọc sách.

DAY 3**Present simple: Normal verbs**

Như chúng ta đã học ở bài trước, trong tiếng Anh có 2 dạng Động từ phổ biến, đó là Động từ To be và Động từ Thường (Normal Verb). Hôm nay chúng ta sẽ tiếp tục học về **Động từ thường ở thì Hiện tại đơn**.

A. STRUCTURE**(+) Khẳng định**

- I / You / We / They / Danh từ số nhiều + **V1**
- He / She / It / Danh từ số ít + **Vs-es**

Ví dụ: I **like** playing soccer with my friends.
Tôi thích chơi bóng đá với bạn bè.

(-) Phủ định

- I / You / We / They / Danh từ số nhiều + **don't + V0**
- He / She / It / Danh từ số ít + **doesn't + V0**

Ví dụ: We **don't** enjoy playing volleyball.
Chúng tôi không thích chơi bóng chuyền.

(?) Câu hỏi Yes-No:

- **Do + I / you / we / they / Danh từ số nhiều + V0?**
 - Yes, I / you / we / they + **do**.
 - No, I / you / we / they + **don't**.
- **Does + he / she / it / Danh từ số ít + V0?**
 - Yes, he / she / it + **does**.
 - No, he / she / it + **doesn't**.

Ví dụ: **Does** your sister **play** basketball? – Yes, she **does**.
Em gái của bạn có chơi bóng rổ không? – Có, cô ấy có chơi.

▲ Lưu ý:

- **V0** được gọi là Động từ nguyên mẫu (**Bare Infinitive**).
- **V1** dùng để nói về hoạt động, thói quen ở thì hiện tại đơn. Khi đi với chủ ngữ số nhiều thì có cấu tạo như **V0**. Khi đi với chủ ngữ số ít thì thêm **-s/-es** vào phía cuối động từ đó.
- **Don't** là dạng rút gọn của **do not**. **Doesn't** là dạng rút gọn của **does not**.

B. STRUCTURES TALKING ABOUT HOBBIES

like + Noun / V-ing: thích việc gì

Ví dụ: I don't **like** going to the gym.
Tôi không thích đi tập thể hình.

A. INTRODUCTION

• Thì Hiện tại đơn (**Present simple**) được sử dụng để diễn tả một thói quen, hành động lặp đi lặp lại trong hiện tại; hoặc chân lý, sự thật hiển nhiên.

Ví dụ: Her hobbies **include** music and painting.

Sở thích của cô ấy gồm có âm nhạc và hội họa.

• Công thức của **Động từ To be** và **Động từ thường** ở thì Hiện tại Đơn đã được chia sẻ ở Day 2 và Day 3. Hôm nay chúng ta sẽ tập trung vào quy tắc thêm **-s/-es** vào động từ khi đi với chủ ngữ số ít ở thì Hiện tại đơn.

B. RULES FOR ADDING **-S OR -ES** TO THE VERBS

Dưới đây là các quy tắc thêm **-s/-es** vào sau động từ đi với ngôi thứ 3 số ít ở câu khẳng định của thì hiện tại đơn.

1. Động từ kết thúc bằng **s, ss, sh, ch, z, x**: Thêm **-es** vào cuối.

Ví dụ: kiss → kisses wash → washes teach → teaches

2. Động từ kết thúc bằng **phụ âm + o**: Thêm **-es** vào cuối.

Ví dụ: do → does go → goes echo → echoes

3. Động từ kết thúc bằng **phụ âm + y**: Thay **y** thành **i** và thêm **-es** vào cuối.

Ví dụ: cry → cries fly → flies fry → fries

4. Động từ kết thúc bằng **f, fe**: Thay **f, fe** thành **v** và thêm **-es** vào cuối.

Ví dụ: loaf → loaves wolf → wolves

5. Thêm **s** vào cuối trong **hầu hết các trường hợp còn lại**.

Ví dụ: learn → learns enjoy → enjoys collect → collects

C. USAGE

1. Thì hiện tại đơn diễn tả thói quen hoặc hành động lặp đi lặp lại ở hiện tại.

Ví dụ: I **enjoy** flower arranging in my free time.

Tôi thích việc cắm hoa vào những lúc rảnh rỗi.

2. Thì hiện tại đơn diễn tả một chân lý, sự thật hiển nhiên.

Ví dụ: French perfumes **are** famous.

Nước hoa Pháp rất nổi tiếng.

3. Thì hiện tại đơn nói về một lịch trình có sẵn hoặc thời gian biểu cố định.

Ví dụ: She **learns** handicrafts on Sundays.

Cô ấy học làm đồ thủ công vào các ngày Chủ nhật.

DAY 5 Exercises

A. Điền dạng đúng của động từ to be.

1. My cat ____ (be) small.
2. They ____ (be) ready to get a pet.
3. My husband ____ (be) from Japan. I ____ (be) from Vietnam.
4. Emma and Sarah ____ (be) good friends.
5. We ____ (not/be) happy.
6. ____ (be) she an actress?

B. Chia động từ trong ngoặc ở thì Hiện tại đơn.

1. The flight ____ (start) at 7 a.m. every Monday.
2. I like Math and she ____ (like) English.
3. My best friend ____ (write) to me every week.
4. Mia always ____ (take care) of her sister.
5. She ____ (help) the kids in the neighborhood.
6. Oliver ____ (be) humorous. He always ____ (tell) us funny stories.

C. Sắp xếp và chia động từ để viết thành câu hoàn chỉnh. Thêm dấu chấm câu phù hợp.

1. enjoy / the gym / you / Do

2. ghosts/ in/ We/ beleive/ not

3. Does / like / your father / hiking

4. play / soccer / Mike / not

5. She / cats / three / have

6. I / apple juice / like / not

7. Wednesdays / on / It / rain

8. not / wear / Grace / jeans

9. phone / his / on / father / Fridays / Danny



Topic 2

Food & Drinks



DAY 6**Adverbs of frequency****A. INTRODUCTION**

Trạng từ chỉ tần suất (**Adverbs of Frequency**) được sử dụng để diễn tả mức độ thường xuyên xảy ra của một hành động hay sự việc.

Ví dụ: I **never** go out for a meal.
Tôi không bao giờ đi ăn ngoài.

B. STRUCTURE**■ be + Adverbs of Frequency**

Ví dụ: Beefsteak **is always** the perfect brunch for me.
Bò bít tết luôn là bữa sáng muộn hoàn hảo đối với tôi.

■ Adverbs of Frequency + Verb

Ví dụ: What do you **often have** for breakfast?
Bạn thường ăn gì vào bữa sáng?

C. COMMON ADVERBS OF FREQUENCY

MỨC ĐỘ	TRẠNG TỪ TẦN SUẤT	NGHĨA	VÍ DỤ
100%	always	luôn luôn	I always have cakes for dessert.
80-90%	usually	thường xuyên	We usually have one hour for lunch.
60-70%	often	thường	Does the restaurant often change its menu?
50%	sometimes	thỉnh thoảng	Sometimes this restaurant offers appetizers for free.
5-10%	rarely	hiếm khi	I rarely choose fish as my main course.
0-5%	hardly ever	hầu như không	She hardly ever eats meat.
0%	never	không bao giờ	I never eat a big dinner.

DAY 7 A / An & Plurals

A. INTRODUCTION

- **A** và **an** là mạo từ dùng để **giới thiệu về thứ lần đầu tiên nhắc tới** với người nghe.
- **A** và **an** đều đi cùng Danh từ số ít đếm được.
- **A** đứng trước các từ **bắt đầu bằng một âm tiết phụ âm**.
Ví dụ: **a** pizza, **a** loaf of bread ...
- **An** đứng trước các từ **bắt đầu bằng một âm tiết nguyên âm**.
Ví dụ: **an** egg, **an** onion ...

▲ Lưu ý:

- **Danh từ đếm được** là những danh từ chỉ người, sự vật, hiện tượng... mà bạn có thể đếm được và có thể đi kèm với các số đếm phía trước.
Ví dụ: **one restaurant** (một nhà hàng), **two kilos** (hai ký)...
- Từ **university** /ju:ni'vɜ:rsəti/ bắt đầu bằng chữ cái **u**, nhưng khi phát âm thì bắt đầu bằng âm tiết phụ âm /j/. Vì vậy chúng ta dùng mạo từ **a** thay vì **an**.
- Từ **hour** /'aʊə/ bắt đầu bằng chữ cái **h**, nhưng khi phát âm thì bắt đầu bằng âm tiết nguyên âm /a/. Vì vậy chúng ta dùng mạo từ **an** thay vì **a**.

B. SPELLING PLURALS WITH -S OR -ES

Với những Danh từ đếm được, **khi có nhiều hơn một đồ vật** thì tận cùng của danh từ đó sẽ được thêm **-s hoặc -es** để tạo thành **Danh từ số nhiều (Plurals)**. Nguyên tắc thêm **-s hoặc -es** để tạo thành Danh từ số nhiều như sau:

1. Danh từ kết thúc bằng **s, ss, sh, ch, z, x**: Thêm **-es** vào cuối.

Ví dụ: bus → buses glass → glasses

2. Danh từ kết thúc bằng **phụ âm + o**: Thêm **-es** vào cuối.

Ví dụ: potato → potatoes tomato → tomatoes

3. Danh từ kết thúc bằng **phụ âm + y**: Thay **y** thành **i** và thêm **-es** vào cuối.

Ví dụ: berry → berries candy → candies

4. Danh từ kết thúc bằng **f, fe**: Thay **f, fe** thành **v** và thêm **-es** vào cuối.

Ví dụ: knife → knives leaf → leaves

▲ Lưu ý: Một số trường hợp đặc biệt danh từ tận cùng là **f** nhưng chỉ thêm **-s**.

Ví dụ: roof → roofs belief → beliefs

5. Thêm **s** vào cuối trong **hầu hết các trường hợp còn lại**.

Ví dụ: cake → cakes noodle → noodles

DAY 8 Wh-questions

A. INTRODUCTION

- Trong tiếng Anh, câu hỏi **Yes-No** được gọi là câu hỏi đóng, vì người nghe có thể trả lời ngắn gọn là **Yes** hoặc **No**.
- Trái ngược với dạng câu hỏi này là câu hỏi **Wh-**, được gọi là **câu hỏi với từ để hỏi** hay **câu hỏi mở**, vì câu trả lời sẽ đa dạng và chứa nhiều thông tin hơn.

Ví dụ: **Where** do you often buy potatoes?
Bạn thường mua khoai tây ở đâu?

B. COMMON WH-QUESTION WORDS

- | | |
|--------------------------|---|
| What (Cái gì) | Ví dụ: What's your favorite salad?
<i>Món xà lát yêu thích của bạn là gì?</i> |
| When (Khi nào) | Ví dụ: When are the tomatoes ready to eat?
<i>Khi nào cà chua có thể ăn được?</i> |
| Where (Ở đâu) | Ví dụ: Where do you usually buy potatoes?
<i>Bạn thường mua khoai tây ở đâu?</i> |
| Who (Ai) | Ví dụ: Who wants to eat this banana?
<i>Ai muốn ăn quả chuối này?</i> |
| Why (Vì sao) | Ví dụ: Why do you hate onions?
<i>Vì sao bạn ghét hành tây?</i> |
| How (Như thế nào) | Ví dụ: How do you cook mushrooms?
<i>Bạn nấu nấm bằng cách nào?</i> |

C. WH-QUESTIONS WITH AN AUXILIARY VERB

- | | |
|------------------------|--|
| Động từ To Be: | Wh-Q + To be + S? |
| Ví dụ: | What's your favorite fruit?
<i>Trái cây yêu thích của bạn là gì?</i> |
| Động từ thường: | Wh-Q + Aux.V + S + V + (O)? |
| Ví dụ: | How often do you eat oranges?
<i>Bao lâu bạn ăn cam một lần?</i> |

Ghi chú:

- Auxiliary verb (Aux.V): Trợ động từ
- Trợ động từ sẽ dùng tương thích với thì và chủ ngữ của câu.

D. WH-QUESTIONS WITHOUT AN AUXILIARY VERB

- Khi từ để hỏi được xem là chủ ngữ thì chúng ta không cần dùng trợ động từ.
- Wh-Q + V?**
- Ví dụ: **Who likes** to eat watermelon?
Ai thích ăn dưa hấu nào?

DAY 9 Would like

A. WHAT WOULD YOU LIKE ...?

Để hỏi mong muốn của ai đó một cách lịch sự, chúng ta dùng các cấu trúc sau:

- **What would you like + for + Noun?**

Ví dụ: What **would** you **like** for your birthday?
Bạn thích gì trong ngày sinh nhật?

- **What would you like + to V0?**

Ví dụ: What **would** you **like** to drink?
Bạn thích uống gì?

B. I WOULD LIKE ...

Để trả lời cho mẫu câu hỏi **What would you like...?**, chúng ta dùng các cấu trúc sau:

- **S + would like + Noun**

Ví dụ: I'd **like** some coffee.
Tôi muốn uống một chút cà phê.

- **S + would like + to V0**

Ví dụ: I'd **like** to drink some tea.
Tôi muốn uống một ít trà.

▲ **Lưu ý:** **Would like** được viết tắt thành **'d like** trong câu khẳng định.

C. WOULD YOU LIKE ...?

Để đưa ra lời mời hoặc lời đề nghị một cách lịch sự, chúng ta dùng cấu trúc sau:

- **Would you like + Noun?**

Ví dụ: **Would** you **like** some milk?
Bạn có muốn một ít sữa không?

- **Would you like to + V0?**

Ví dụ: **Would** you **like** to drink some juice?
Bạn có muốn uống chút nước trái cây không?

Để trả lời cho dạng câu hỏi này, chúng ta có 3 cách phản hồi:

- **Đồng ý + Bày tỏ sự thích thú:**

Yes, I'd love to.
Có chứ. Tôi thích lắm.

- **Đồng ý một cách lịch sự:**

Yes, please.
Vâng, vui lòng cho tôi xin.

- **Từ chối đơn giản:**

No, thanks.
Không, tôi cảm ơn.

A. Chọn đáp án đúng.

- Daniel lives next door so we ____ see him.
a. never b. often c. rarely
- Anna and I ____ out for coffee together.
a. go usually b. usually go c. usually goes
- We swim only once a year. We ____ swim.
a. often b. rarely c. never
- I'm ____ on time. I'm never late.
a. always b. rarely c. sometimes
- I ____ do the lottery. I think it's a complete waste of time.
a. often b. always c. never
- ____ we go to the gym, maybe two or three days a week.
a. Sometimes b. Never c. Always

B. Hoàn thành câu với dạng số ít hoặc số nhiều của danh từ.

- The dog sits on my ____ (bed / beds).
- There are five ____ (watch / watches) on the desk.
- We have a ____ (mango / mangoes).
- How many ____ (orange / oranges) do you have in your fridge?
- My mother has a new ____ (pan / pans).
- There is one ____ (loaf / loaves) of bread on the table.
- There are two windows in the ____ (room / rooms).
- I have four ____ (brother / brothers).

C. Sử dụng những từ cho sẵn dưới đây để tạo thành câu hoàn chỉnh.

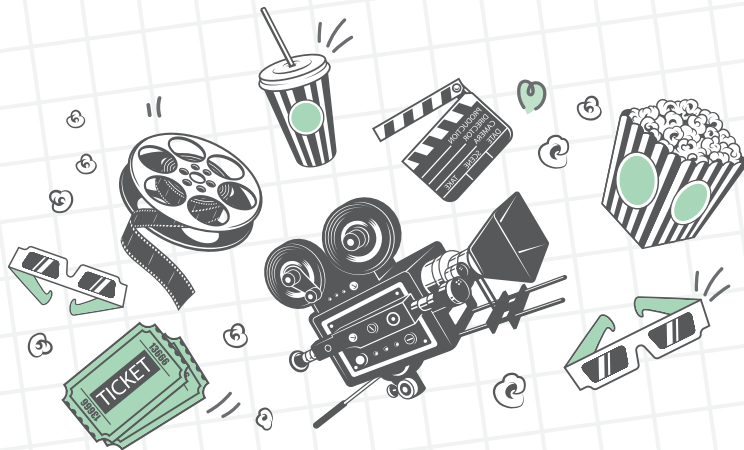
never	always	have	please
what	thanks	to	would

- What do you often ____ for breakfast?
- I'd like a cup of coffee, ____.
- ____ you like some cakes?
- Do you want ____ come for dinner tonight?
- I ____ eat onions. I hate them.
- It's not ____ easy to do the right thing.
- ____ is on the menu?
- Would you like some tea? - No, ____.



Topic 3

Movies



DAY 11 Prefer & Would prefer

A. INTRODUCTION

Prefer có nghĩa là **thích hơn**. Cấu trúc **prefer** dùng để **bày tỏ sự thích thú ai hoặc việc gì đó hơn so với cái còn lại**.

Ví dụ: Which genre of movies do you **prefer**?
Bạn thích thể loại phim nào hơn?

B. STRUCTURE WITH PREFER

- **prefer + N + to + N**: thích cái gì hơn cái gì
Ví dụ: I **prefer** action movies **to** comedy movies.
Tôi thích phim hành động hơn phim hài.
- **prefer + V-ing + to + V-ing**: thích làm cái gì hơn cái gì
Ví dụ: I **prefer** watching adventure movies at home **to** hanging out.
Tôi thích xem phim phiêu lưu ở nhà hơn là đi chơi.
- **prefer + to V0**: thích làm gì hơn
Ví dụ: I **prefer to** watch comedy movies.
Tôi thích xem phim hài hơn.
- **prefer + to V0 + rather than + V0**: thích làm cái gì hơn cái gì
Ví dụ: I **prefer to** watch science fiction movies **rather than** read books.
Tôi thích xem phim khoa học viễn tưởng hơn là đọc sách.

C. STRUCTURE WITH WOULD PREFER

Would prefer cũng mang nghĩa là **thích hơn**, nhưng **được sử dụng trong các tình huống trang trọng hơn**.

- **would prefer + N**: thích cái gì hơn
Ví dụ: He **would prefer** horror movies.
Anh ấy thích phim kinh dị hơn.
- **would prefer + to V0**: thích làm gì hơn
Ví dụ: She **would prefer to** watch romance movies.
Cô ấy thích xem phim lãng mạn hơn.
- **would prefer + to V0 + rather than + V0**: thích làm cái gì hơn cái gì
Ví dụ: He **would prefer to** watch animations **rather than** go for a coffee.
Anh ấy thích xem phim hoạt hình hơn là đi uống cà phê.

DAY 12 Adjectives

A. INTRODUCTION

Tính từ (Adjectives) là những từ dùng để miêu tả tính cách của con người, hoặc đặc tính, đặc điểm của sự vật, hiện tượng.

Ví dụ: The fight scenes are **outstanding**.
Những cảnh chiến đấu rất xuất sắc.

B. FUNCTIONS OF ADJECTIVES

1. Tính từ miêu tả cảm nhận, cảm xúc, phẩm chất, tính cách của con người.

Ví dụ: Iris is **emotional**. She always cries when watching moving movies.
Iris rất dễ xúc động. Cô ấy luôn khóc khi xem những bộ phim cảm động.

2. Tính từ miêu tả đặc điểm, đặc tính của sự vật, hiện tượng.

Ví dụ: The movie theater is **crowded** today because the new movie is absorbing.
Hôm nay, rạp chiếu phim quá đông vì bộ phim mới rất hấp dẫn.

3. Tính từ miêu tả kích thước, kích cỡ, màu sắc, hình dạng.

Ví dụ: The movie is **long**, but its plot is very thrilling.
Bộ phim dài nhưng cốt truyện của phim rất ly kỳ.

4. Tính từ thể hiện đánh giá của con người về một sự vật, hiện tượng nào đó.

Ví dụ: That movie is **boring**.
Bộ phim đó chán lắm.

C. POSITIONS OF ADJECTIVES

1. Tính từ đứng sau động từ **To Be**: **Be + Adj**

Ví dụ: Many movies **are overrated**.
Nhiều bộ phim được đánh giá quá cao.

2. Tính từ đứng sau các động từ liên kết: **Linking verb + Adj**

• Động từ liên kết (**Linking verbs**) là những động từ diễn tả trạng thái, cảm xúc của sự vật, sự việc. **To be** cũng là một động từ liên kết.

• Các động từ liên kết phổ biến khác: **look** (có vẻ), **seem** (dường như), **feel** (cảm thấy), **sound** (nghe có vẻ), **get** (trở nên), **stay** (vẫn), **become** (trở nên)...

Ví dụ: The ending of the movie **seems predictable**.
Phần kết phim có vẻ dễ đoán.

3. Tính từ đứng trước danh từ: **Adj + Noun**

Ví dụ: I don't like **violent movies**.
Tôi không thích phim bạo lực.

A. INTRODUCTION

Dựa vào chức năng, tính từ được phân thành nhiều loại, một trong số đó là Tính từ sở hữu (**Possessive Adjectives**). Đây là tính từ chỉ sự sở hữu, thường được đứng trước danh từ, giúp cho người đọc hoặc người nghe có thể xác định được danh từ đó thuộc về đối tượng nào.

Ví dụ: Who's **your** favorite character?

Nhân vật yêu thích của bạn là ai?

B. POSSESSIVE ADJECTIVES

Dưới đây là các Tính từ sở hữu tương ứng với các Đại từ Nhân xưng.

ĐẠI TỪ NHÂN XƯNG	TÍNH TỪ SỞ HỮU	VÍ DỤ
I	my (của tôi)	Conan is my favorite main character.
YOU	your (của bạn / các bạn)	Is Gendry your favorite minor character?
WE	our (của chúng tôi)	She likes to play villains in our films.
THEY	their (của họ)	They started their careers as extras.
HE	his (của anh ấy)	He wants Jim to appear as a cameo in his movie.
SHE	her (của cô ấy)	Her film has a great cast.
IT	its (của nó)	The producer is relieved when the movie enters its final stages.

C. COMMON MISTAKES

1. Nhầm lẫn giữa **it's** và **its**

- **It's** là từ viết tắt của **it is** hoặc **it has** (**It's** 3 o'clock.)
- **Its** là tính từ sở hữu (**Its** name is Pet Shop.)

2. Nhầm lẫn giữa **you're** và **your**

- **You're** là từ viết tắt của **you are** (**You're** beautiful.)
- **Your** là Tính từ sở hữu (**That's your** bag.)

3. Nhầm lẫn giữa **they're** và **their**.

- **They're** là từ viết tắt của **they are** (**They're** from Vietnam.)
- **Their** là tính từ sở hữu (**It's their** money.)

DAY 14 Object pronouns

A. INTRODUCTION

• Như chúng ta đã biết, Đại từ nhân xưng là từ dùng để đại diện cho một danh từ hoặc một cụm danh từ đã được nhắc đến trong câu hoặc những câu trước đó. Đại từ nhân xưng có 2 dạng: Đại từ chủ ngữ và Đại từ tân ngữ.

• **Đại từ tân ngữ (Object Pronouns)** chỉ người hoặc vật bị tác động bởi một hành động nào đó. Nó thay thế cho danh từ hoặc tên riêng khi chúng ta không muốn nhắc lại danh từ hoặc tên riêng đó nữa.

Ví dụ: Do you like that movie poster? – Yes, I like **it**.

Bạn có thích tấm áp phích phim đó không? – Có, tôi thích nó.

Trong câu **I like it**:

- **I**: Đại từ nhân xưng - đóng vai trò chủ ngữ.
- **like**: Động từ dùng để diễn tả hành động của chủ ngữ **I**.
- **it**: Đại từ tân ngữ - người chịu tác động bởi hành động **like**.

B. OBJECT PRONOUNS

Mỗi đại từ chủ ngữ trong tiếng Anh sẽ có một đại từ tân ngữ tương ứng.

ĐẠI TỪ CHỦ NGỮ	ĐẠI TỪ TÂN NGỮ	VÍ DỤ
I	me	The trailer doesn't disappoint me .
YOU	you	Does this new cartoon series impress you ?
WE	us	The plot of the movie confuses us .
THEY	them	Your scripts are amazing. I love them .
HE	him	Tom is excellent at playing the love scenes. I like him .
SHE	her	The director wants to hire her to do the movie's dubbing.
IT	it	This movie doesn't have subtitles. I don't like it .

C. POSITIONS OF OBJECT PRONOUNS

1. Đại từ tân ngữ đứng sau động từ: **V + Object Pronouns**

Ví dụ: That trailer impresses **me** a lot.

Đoạn phim quảng cáo đó làm tôi rất ấn tượng.

2. Đại từ tân ngữ đứng sau giới từ: **Prep + Object Pronouns**

Ví dụ: I want to talk **to you** about the soundtrack.

Tôi muốn nói chuyện với bạn về phần nhạc phim.

A. Chọn đáp án đúng.

- John ____ volleyball to football.
a. prefer b. prefers c. is prefer
- I ____ watching TV to ____ to the radio.
a. prefer / listen b. prefer / listening c. prefer / listens
- Do you prefer playing tennis _____ soccer?
a. or b. than c. to
- I'm not a big fan of cars. I prefer ____ by train.
a. travel b. to traveling c. to travel
- With this makeup, your face ____.
a. different look b. looks different c. look differents
- This is a(n) ____.
a. important file b. file important c. file importants
- ____ in his new house?
a. Does he happy b. Is happy he c. Is he happy
- This wine has ____.
a. a fresh taste b. a fresh tastes c. a taste fresh

B. Điền Tính từ sở hữu phù hợp *my, your, their, his, her, its* vào chỗ trống.

- This is my new friend. ____ name is Murad. He's from Italy.
- Sarah, please turn off ____ cell phone.
- Why do I have to say sorry when it's not ____ fault?
- Vietnam is famous for ____ beautiful beaches.
- Kate and Jenny are friends. ____ school is in the city center.
- She's American, but ____ mother is Chinese.

C. Điền Đại từ tân ngữ phù hợp *me, us, them, him, her, it* vào chỗ trống.

- Author is my friend. I meet ____ every day.
- He's in love with ____, but she doesn't love ____.
- I try to talk to ____, but she doesn't listen to ____.
- They're nice people. Do you know ____?
- This story is very interesting. Do you like ____?
- We have a problem. Can you help ____?
- She has one son and she loves ____ very much.
- Thank you for driving ____ home. We really appreciate your help.

